

Bản án số: 75/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2022

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Rễn

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Quang Tứ

2. Ông Nguyễn Trung Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Kim Loan - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:**  
Bà Dương Thy Trúc Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2022 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Huỳnh Minh T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** Chị Đặng Thị Bé N, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 260/XM, ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Huỳnh Minh T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh T và chị Đặng Thị Bé N tự nguyện kết hôn năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã E, huyện F vào ngày 17 tháng 3 năm 2006. Sau khi kết hôn, đôi bên chung sống hạnh phúc đến năm

2020 thì phát sinh mâu thuẫn do nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân, đôi bên đều không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm lại cùng nhau. Anh T cho rằng hiện nay không còn tình cảm với chị N, hôn nhân giữa anh và chị N có duy trì cũng không hạnh phúc nên anh T yêu cầu Tòa cho ly hôn chị N.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh T và chị N có 01 con chung Huỳnh Minh Hoài A sinh ngày 01/02/2006. Hiện cháu A đang sống cùng chị N và gia đình bên ngoại. Khi ly hôn anh T đồng ý để chị N tiếp tục nuôi cháu A, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có;

- Về nợ chung: Không có.

Chị Đặng Thị Bé N được Tòa tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng, xét xử nhưng chị N không làm văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa và luôn vắng mặt không lý do.

Tại biên bản xác minh của Tòa án đối với địa phương xã E ngày 06/5/2022 xác định: Anh T, chị N xây dựng hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E vào ngày 17/3/2006, sau khi cưới vợ chồng có với nhau 01 con chung. Hiện nay anh T cho rằng có mâu thuẫn vợ chồng không hóa giải được nên xin ly hôn. Tuy nhiên nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình của chị N, anh T thì địa phương không rõ do đây là chuyện nội bộ gia đình.

Tại biên bản xác minh của Tòa án đối với cha ruột của chị N vào ngày 06/5/2022 xác định: Anh T, chị N xây dựng hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên vợ chồng anh T, chị N sống không hạnh phúc. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng anh T, chị N là do gia đình anh T không thương yêu và chấp nhận chị N. Từ ngày chị N về gia đình ruột sinh con thì anh T và gia đình nội không quan tâm, thăm hỏi, anh T cũng không phụ chị N nuôi con.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành

viên HĐXX thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận cho anh Huỳnh Minh T ly hôn với chị Đặng Thị Bé N. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Huỳnh Minh Hoài A, sinh ngày 01/02/2006. Hiện cháu A đang sống cùng chị N và gia đình bên ngoại, đồng thời cháu A có nguyện vọng muốn sống cùng chị N khi cha mẹ ly hôn. Từ đó đề nghị Tòa giao chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu A đến khi cháu A tròn 18. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 745.000đ cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính bắt đầu từ ngày 30/6/2022.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không có đề nghị xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. HĐXX nhận định:

**Về thủ tục:** Chị Đặng Thị Bé N được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng Chị N vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt Chị N là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **Về nội dung:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Huỳnh Minh T và Chị Đặng Thị Bé N kết hôn năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã E vào ngày 17/3/2006. Do đó, hôn nhân của anh T và chị N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T đều cho rằng vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2020, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Thời gian sống ly thân đến nay, đôi bên đã không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm. Trong suốt quá trình tố tụng, anh T cho rằng tình cảm với chị N không còn và kiên quyết giữ quan điểm yêu cầu Tòa cho ly hôn chị N. Do đó, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân của anh T chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung

không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[2] Về con chung: Giữa anh T và chị N có 01 con chung tên Huỳnh Minh Hoài A, sinh ngày 01/02/2006. Hiện cháu A đang sống cùng chị N và gia đình bên ngoại, đồng thời cháu A có nguyện vọng muốn sống cùng chị N khi cha mẹ ly hôn. Do đó, HĐXX xét thấy cần giao chị N tiếp tục nuôi cháu A đến khi cháu tròn 18 tuổi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 745.000đ cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con của anh T được tính bắt đầu từ ngày 30/6/2022.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên HĐXX không xem xét.

[4]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Huỳnh Minh T phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho anh Huỳnh Minh T ly hôn với chị Đặng Thị Bé N.

2. Về con chung: chị Đặng Thị Bé N có quyền trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Minh Hoài A, sinh ngày 01/02/2006 cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi; Anh Huỳnh Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 745.000đ (Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con của anh T được tính bắt đầu từ ngày 30/6/2022.

Anh Huỳnh Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Huỳnh Minh T phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003991 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã E;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Rên**

